

THÔNG TƯ

Về việc ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và các Nghị định quy định chi tiết thi hành các Luật nêu trên;

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-CTN ngày 06 tháng 3 năm 1998 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc Việt Nam tham gia Công ước quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới (Công ước HS);

Căn cứ Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị định thư quy định việc thực hiện Danh mục thuế quan hải hòa ASEAN (AHTN) 2012;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam như sau:

Điều 1. Ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, gồm ba (3) Phụ lục:

1. Phụ lục I: Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;
2. Phụ lục II: Sáu (6) quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS) của Tổ chức Hải quan thế giới;
3. Phụ lục III: Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục thuế quan hải hòa ASEAN (AHTN).

Điều 2. Phạm vi áp dụng Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam là cơ sở để:

1. Xây dựng Biểu thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
2. Phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và các hàng hoá khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;
3. Thống kê nhà nước về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
4. Phục vụ công tác quản lý nhà nước về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong lĩnh vực thương mại và các lĩnh vực khác.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.
2. Bãi bỏ các quy định sau đây:
 - a) Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;
 - b) Sáu (6) quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục thuế quan hải hòa ASEAN (AHTN) ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống TN;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, t.phố trực thuộc TW;
- Phòng TM và CN Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính; Website TCHQ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc TCHQ;
- Lưu: VT, TCHQ.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn



Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

(Bản hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính)

PHẦN I
ĐỘNG VẬT SỐNG, CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải.

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.
2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

Chương 1
Động vật sống

Chú giải.

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ:
 - (a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;
 - (b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và
 - (c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

SECTION I
LIVE ANIMALS; ANIMAL PRODUCTS

Notes.

1. Any reference in this Section to a particular genus or species of an animal, except where the context otherwise requires, includes a reference to the young of that genus or species.
2. Except where the context otherwise requires, throughout the Nomenclature any reference to "dried" products also covers products which have been dehydrated, evaporated or freeze-dried.

Chapter 1
Live animals

Notes.

1. This Chapter covers all live animals except:
 - (a) Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, of heading 03.01, 03.06, 03.07 or 03.08;
 - (b) Cultures of micro-organisms and other products of heading 30.02; and
 - (c) Animals of heading 95.08.

| Mã hàng | Mô tả hàng hoá | Đơn vị tính | Code | Description | Unit of quantity |
|------------|-----------------------------------|-------------|------------|--|------------------|
| 01.01 | Ngựa, lừa, la sống. | | 01.01 | Live horses, asses, mules and hinnies. | |
| | - Ngựa: | | | - Horses: | |
| 0101.21.00 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | con | 0101.21.00 | -- Pure-bred breeding animals | unit |
| 0101.29.00 | -- Loại khác | con | 0101.29.00 | -- Other | unit |
| 0101.30 | - Lừa: | | 0101.30 | - Asses: | |
| 0101.30.10 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | con | 0101.30.10 | -- Pure-bred breeding animals | unit |
| 0101.30.90 | -- Loại khác | con | 0101.30.90 | -- Other | unit |

| | | | | | |
|--------------|--|-----|--------------|--|------|
| 0101.90.00 | - Loại khác | con | 0101.90.00 | - Other | unit |
| 01.02 | Động vật sống họ trâu bò. | | 01.02 | Live bovine animals. | |
| | - Gia súc: | | | - Cattle: | |
| 0102.21.00 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | con | 0102.21.00 | -- Pure-bred breeding animals | unit |
| 0102.29 | -- Loại khác: | | 0102.29 | -- Other: | |
| 0102.29.10 | --- Gia súc đực (kể cả bò đực) | con | 0102.29.10 | --- Male cattle (including oxen) | unit |
| 0102.29.90 | --- Loại khác | con | 0102.29.90 | --- Other | unit |
| | - Trâu: | | | - Buffalo: | |
| 0102.31.00 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | con | 0102.31.00 | -- Pure-bred breeding animals | unit |
| 0102.39.00 | -- Loại khác | con | 0102.39.00 | -- Other | unit |
| 0102.90 | - Loại khác: | | 0102.90 | - Other: | |
| 0102.90.10 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | con | 0102.90.10 | -- Pure-bred breeding animals | unit |
| 0102.90.90 | -- Loại khác | con | 0102.90.90 | -- Other | unit |
| 01.03 | Lợn sống. | | 01.03 | Live swine. | |
| 0103.10.00 | - Loại thuần chủng để nhân giống | con | 0103.10.00 | - Pure-bred breeding animals | unit |
| | - Loại khác: | | | - Other: | |
| 0103.91.00 | -- Trọng lượng dưới 50 kg | con | 0103.91.00 | -- Weighing less than 50 kg | unit |
| 0103.92.00 | -- Trọng lượng từ 50 kg trở lên | con | 0103.92.00 | -- Weighing 50 kg or more | unit |
| 01.04 | Cừu, dê sống. | | 01.04 | Live sheep and goats. | |
| 0104.10 | - Cừu: | | 0104.10 | - Sheep: | |
| 0104.10.10 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | con | 0104.10.10 | -- Pure-bred breeding animals | unit |
| 0104.10.90 | -- Loại khác | con | 0104.10.90 | -- Other | unit |
| 0104.20 | - Dê: | | 0104.20 | - Goats: | |
| 0104.20.10 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | con | 0104.20.10 | -- Pure-bred breeding animals | unit |
| 0104.20.90 | -- Loại khác | con | 0104.20.90 | -- Other | unit |
| 01.05 | Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi. | | 01.05 | Live poultry, that is to say, fowls of the species Gallus domesticus, ducks, geese, turkeys and guinea fowls. | |
| | - Loại trọng lượng không quá 185 g: | | | - Weighing not more than 185 g: | |
| 0105.11 | -- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> : | | 0105.11 | -- Fowls of the species <i>Gallus domesticus</i> : | |



Phụ lục II

SÁU QUI TẮC TỔNG QUÁT

Giải thích việc phân loại hàng hóa theo
Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam
đưa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS)
của Tổ chức Hải quan thế giới

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Việc phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải tuân theo các qui tắc sau:

Qui tắc 1:

Tên của các phần, của chương hoặc của phân chương được đưa ra chỉ nhằm mục đích dễ tra cứu. Để đảm bảo tính pháp lý, việc phân loại hàng hóa phải được xác định theo nội dung của từng nhóm và bất cứ chú giải của các phần, chương liên quan và theo các qui tắc dưới đây nếu các nhóm hoặc các chú giải đó không có yêu cầu nào khác.

Chú giải Qui tắc 1:

(I) Hàng hóa trong thương mại quốc tế được sắp xếp một cách có hệ thống trong Danh mục của Hệ thống hài hòa theo các phần, chương và phân chương. Tên của phần, chương và phân chương được ghi ngắn gọn, súc tích để chỉ ra loại hoặc chủng loại hàng hóa được xếp trong đó. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp vì sự đa dạng của chủng loại và số lượng hàng hóa nên tên các phần, chương và phân chương không thể bao trùm hết toàn bộ hoặc liệt kê hết các hàng hóa trong đề mục đó.

(II) Ngay đầu Qui tắc 1 qui định rằng những tên đề mục “chỉ nhằm mục đích dễ tra cứu”. Điều đó có nghĩa là tên các phần, chương và phân chương không có giá trị pháp lý trong việc phân loại hàng hóa.

(III) Phần thứ hai của Qui tắc này qui định rằng việc phân loại hàng hóa được xác định theo:

- (a) Nội dung của nhóm hàng và bất cứ chú giải phần hoặc chương nào có liên quan, và
- (b) Các Qui tắc 2,3,4 và 5 khi nội dung nhóm hàng hoặc các chú giải không có yêu cầu nào khác.

(IV) Mục (III) (a) của Qui tắc 1 đã nêu rõ rằng nhiều hàng hóa có thể được phân loại trong Danh mục mà không cần xem xét thêm bất cứ qui tắc giải thích nào. Ví dụ: Ngựa sống (Nhóm 01.01), được phẩm được nêu cụ thể trong Chú giải 4 của Chương 30 (Nhóm 30.06).

(V) Trong chú giải Qui tắc 1 Phần (III) (b) có nêu “khi nội dung nhóm hàng hoặc các chú giải không có yêu cầu nào khác” là nhằm khẳng định rằng nội dung của nhóm hàng và bất kỳ chú giải phần hoặc chương nào có liên quan có giá trị tối cao, nghĩa là chúng phải được xem xét trước tiên khi phân loại.

Ví dụ: Ở Chương 31, các chú giải nêu rằng các nhóm nhất định chi liên quan đến những hàng hóa nhất định. Vì vậy, những nhóm hàng đó không được mở rộng cho những mặt hàng khác bằng việc áp dụng Qui tắc 2 (b).

Qui tắc 2:

a) Một mặt hàng được phân loại vào một nhóm hàng thì mặt hàng đó ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện cũng thuộc nhóm đó, nếu đã có đặc trưng cơ bản của hàng hóa đó khi đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện. Cũng phân loại như vậy đối với hàng hóa ở dạng hoàn chỉnh hay hoàn thiện hoặc đã có đặc trưng cơ bản của hàng hóa ở dạng hoàn chỉnh hay hoàn thiện (hoặc được phân loại vào dạng hàng hóa đã hoàn chỉnh hay hoàn thiện theo nội dung Qui tắc này), nhưng chưa lắp ráp hoặc tháo rời.

b) Một nguyên liệu, một chất được phân loại trong một nhóm nào đó thì hỗn hợp hay hợp chất của nguyên liệu hoặc chất đó với những nguyên liệu hoặc chất khác cũng thuộc nhóm đó. Hàng hóa làm toàn bộ bằng một loại nguyên liệu hay một chất, hoặc làm một phần bằng nguyên liệu hay chất đó được phân loại trong cùng nhóm. Việc phân loại những hàng hóa làm bằng hai loại nguyên liệu hay hai chất trở lên phải tuân theo Qui tắc 3.

Chú giải Qui tắc 2:

Chú giải Qui tắc 2(a):

(Các mặt hàng ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện)

(I) Phần đầu của Qui tắc 2(a) đã mở rộng phạm vi của bất cứ nhóm nào liên quan tới mặt hàng hóa nhất định không chỉ bao gồm hàng hóa đã hoàn chỉnh mà còn bao gồm hàng hóa ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện nhưng đã có những đặc tính cơ bản của hàng đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện.

(II) Nội dung của Qui tắc này cũng được áp dụng cho phôi ngoại trừ phôi đã được xác định tại một nhóm cụ thể. Thuật ngữ “phôi” nghĩa là một mặt hàng, chưa sử dụng trực tiếp ngay được, có hình dạng hoặc phác thảo gần giống với mặt hàng hoặc bộ phận đã hoàn chỉnh và những trường hợp này chỉ được dùng để hoàn thiện thành những sản phẩm hoặc bộ phận hoàn chỉnh, ngoại trừ những trường hợp đặc biệt (ví dụ: tạo hình dạng chai lọ bằng nhựa là sản phẩm trung gian có hình dạng ống, với một đầu đóng và một đầu mở đã được ren để vặn kín, phần bên dưới của đầu đã được ren có thể mở rộng hoặc kéo dài tới kích cỡ hoặc hình dạng mong muốn). Sản phẩm chưa có hình dạng cơ bản của mặt hàng đã



Phụ lục III
CHÚ GIẢI BỔ SUNG (SEN)
CỦA DANH MỤC THUẾ QUAN HẢI HÒA ASEAN (AHTN)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 156 /2011/TT-BTC
Ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính)

1. Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục thuế quan hải hòa ASEAN (AHTN) là một phần trong phụ lục của Nghị định thư về việc thực thi AHTN (Nghị định AHTN được ký kết vào tháng 8 năm 2003 tại Manila). SEN được xây dựng như một công cụ hỗ trợ để phân loại hàng hóa trong AHTN, cụ thể là các phân nhóm của ASEAN đã được chi tiết trong Nghị định thư AHTN.

2. Vì AHTN được xây dựng và mở rộng dựa trên Hệ thống hải hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS), nên việc phân loại hàng hóa trong AHTN phải tuân theo các quy tắc giải thích tổng quát (GIRs) và chú giải pháp lý của HS cũng như những quy định của các văn bản pháp lý về HS và Nghị định thư đã được đề cập ở trên. SEN phải được sử dụng kết hợp với chú giải HS. SEN được sử dụng để đảm bảo cách hiểu thống nhất và cách giải thích các quy định của AHTN.

3. SEN 2007/1 đã được sửa đổi cùng với sửa đổi của HS2007 (bao gồm cả các sửa đổi đối với Chú giải - EN). SEN 2012 gồm các thông tin đặc thù về sản phẩm thương mại quốc tế quan trọng đối với khu vực ASEAN do các quốc gia thành viên đưa ra. SEN được xây dựng để giúp người sử dụng hiểu và giải thích phạm vi của các phân nhóm hàng hoá trong khu vực ASEAN được dễ dàng hơn với định hướng tăng cường chuẩn hoá công tác phân loại.

4. SEN 2012 phải được sử dụng kết hợp với HS và EN. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa cách giải thích của HS, EN và SEN thì phải tuân thủ theo HS và EN.

5. Các hình ảnh, sơ đồ, và đồ thị được đưa ra trong SEN chỉ mang tính chất minh họa.

6. Nguyên bản của SEN 2012 được trình bày bằng tiếng Anh-Ngôn ngữ làm việc của khu vực ASEAN.

VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

| | |
|--------------------------------|---|
| A | Ampe |
| AC | Dòng xoay chiều |
| Ah | Ampe giờ |
| AIDS | Hội chứng suy giảm miễn dịch |
| Al ₂ O ₃ | Aluminium oxide, alumina – Ô xít nhôm |
| ASTM | Hiệp hội kiểm nghiệm vật liệu (Hoa kỳ) |
| Bq | Becquerel |
| Ca | Canxi |
| CaO | Ô xít can xi |
| CAS | Dịch vụ chiết xuất hóa chất |
| °C | Độ C (nhiệt độ) |
| cc | Xăng ti mét khối |
| CD-R | Đĩa ghi âm compact |
| CD-ROM | CD-Rom- đĩa chỉ để đọc |
| cg | Xăngtigam |
| Ci | Curie |
| μCi | microcurie |
| cm | Xăng ti mét |
| cm ² | Xăng ti mét vuông |
| cm ³ | Xăng ti mét khối |
| cN | Xăng ti newton(phần trăm Newton) |
| cP | Xăng ti poise |
| Cr | Crom |
| Cr ₂ O ₃ | Ô xít crom |
| DC | Dòng một chiều |
| DDT | Dichlorodiphenyltrichloroethane |
| DVD | Đĩa nén |
| e.g. | Ví dụ |
| eV | Vôn |
| Fe ₂ O ₃ | Ô xít sắt |
| G | Gam |
| Gen | Chung/tổng quát |
| GHz | Ghi ga hec (đơn vị đo tần số) |
| g.v.v. | Tổng trọng lượng có tải tối đa |
| h | Giờ |